

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại ngày 30/06/2015
đã được soát xét .



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống; bán buôn và xuất nhập khẩu thịt các loại và sản phẩm từ thịt
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết (tỉ lệ vốn góp 49%)

- Công ty TNHH Khang Phú

Địa chỉ

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào

Địa chỉ

Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2015 là:

688.434.897 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 là:

11.904.328.725 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông :	Hideaki Abe	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông :	Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông :	Phan Bửu Tính	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Chêch	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

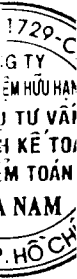
Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



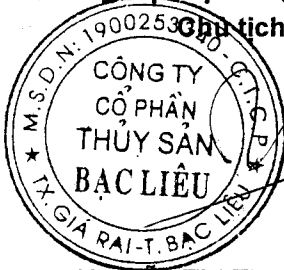
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu phê duyệt báo cáo tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty.

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Thu Hương

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Đạm", written over a horizontal line.

Nguyễn Thanh Đạm



Số: 550./BCKT/TC/2015/AASCS

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu lập tại ngày 15 tháng 10 năm 2015, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

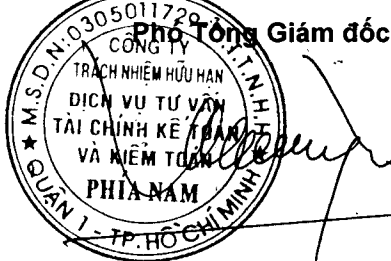
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2015 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		477.286.876.019	641.739.357.601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27.991.441.449	25.090.528.740
111	1. Tiền		27.991.441.449	25.090.528.740
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.000.000.000	3.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.790.569.180	355.040.547.822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	135.657.398.270	254.512.698.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.738.748.276	25.561.633.647
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			71.218.041.868
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	18.213.554.477	16.548.375.544
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.968.620.725)	(12.800.201.323)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	149.488.882	
140	IV. Hàng tồn kho	09	269.518.232.391	249.836.953.110
141	1. Hàng tồn kho		272.124.714.217	252.443.434.936
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.606.481.826)	(2.606.481.826)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.986.632.999	8.771.327.929
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	812.170.613	1.777.145.340
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.558.133.962	6.390.825.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	616.328.424	603.357.056
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

501172
CÔNG T
NHÌEM H
I VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
HIA NA
TP. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		157.808.516.960	165.780.834.976
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		348.350.400	348.350.400
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	348.350.400	348.350.400
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		134.257.698.243	142.898.139.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	127.821.483.354	135.905.771.764
222	- Nguyên giá		225.467.110.910	240.318.409.940
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(97.645.627.556)	(104.412.638.176)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	6.436.214.889	6.992.367.673
228	- Nguyên giá		8.542.458.030	9.041.426.297
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.106.243.141)	(2.049.058.624)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	9.029.492.339	8.992.992.762
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.029.492.339	8.992.992.762
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.814.113.636	1.814.113.636
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.814.113.636	1.814.113.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.358.862.342	11.727.238.741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.358.862.342	11.727.238.741
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác	14		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		635.095.392.979	807.520.192.577



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		550.811.572.284	723.924.806.779
310	I. Nợ ngắn hạn		466.303.640.284	661.577.108.779
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	121.701.825.248	145.526.387.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.450.736.837	3.503.327.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.858.070.287	12.464.436.109
314	4. Phải trả người lao động		12.664.218.891	6.893.555.602
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	875.000.000	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			71.218.041.868
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.197.057.815	10.854.122.978
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	296.556.731.206	413.686.878.563
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.569.641.052)
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		84.507.932.000	62.347.698.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	50.000.000	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	34.457.932.000	62.347.698.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	19	50.000.000.000	
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.283.820.695	83.595.385.798
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	84.283.820.695	83.595.385.798
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.915.800.000	21.915.800.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		463.691.970	463.691.970
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.904.328.725	11.215.893.828
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.215.893.828	11.215.893.828
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		688.434.897	
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		635.095.392.979	807.520.192.577

011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TỬ V
ÍNH KẾ T
KIỂM TOÁ
LIÊ NAM
TP. HỒ C

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

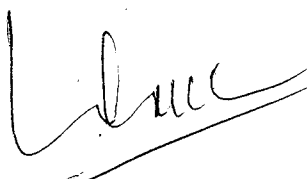
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

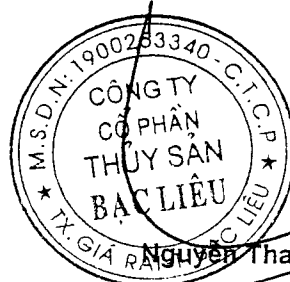
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Long



Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	443.472.225.841	520.196.353.918
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	29.370.130.631	3.003.915.255
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.102.095.210	517.192.438.663
11	4. Giá vốn hàng bán	24	345.195.367.224	465.009.988.881
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.906.727.986	52.182.449.782
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.275.102.177	1.127.399.139
22	7. Chi phí tài chính	26	16.084.046.821	14.668.113.966
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.608.175.739	13.460.174.769
24	8. Chi phí bán hàng	27	35.563.551.789	25.954.382.953
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.627.472.091	7.960.963.834
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.906.759.462	4.726.388.168
31	11. Thu nhập khác	28	423.637.020	2.109.863.895
32	12. Chi phí khác	29	5.641.961.585	587.573.110
40	13. Lợi nhuận khác		(5.218.324.565)	1.522.290.785
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		688.434.897	6.248.678.953
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30		1.788.067.639
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		688.434.897	4.460.611.314
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		138	892
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			

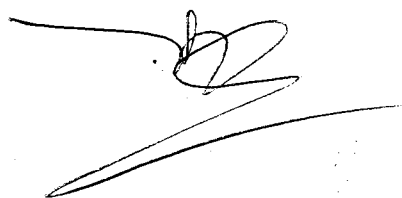
Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

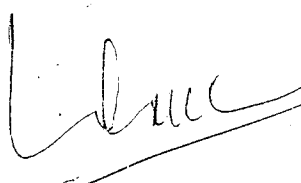
Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

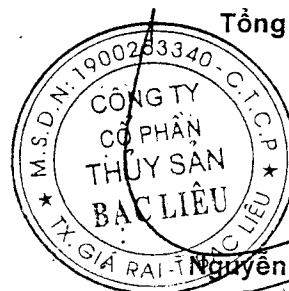
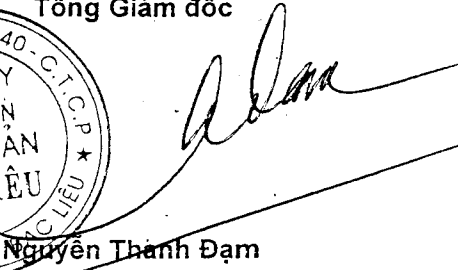
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Long



Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		687.128.654.197	404.366.314.515
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(517.330.407.230)	(472.885.835.977)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.387.935.505)	(60.361.697.584)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(13.163.284.039)	(13.453.590.856)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		233.188.008.340	692.087.246.640
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(291.742.667.881)	(675.061.163.356)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.692.367.882	(125.308.726.618)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.393.853.209)	(341.160.884)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		139.884.097	(144.474.586)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.078.976.848	619.668.820
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(174.992.264)	134.033.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		853.412.757.323	705.945.708.835
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(901.029.220.232)	(595.534.383.046)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.616.462.909)	110.411.325.789
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.900.912.709	(14.763.367.479)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.090.528.740	21.034.833.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			139.715.259
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		27.991.441.449	6.411.181.015



Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống; bán buôn và xuất nhập khẩu thịt các loại và sản phẩm từ thịt
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ nắm giữ
- Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	49%

Danh sách đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

0117
ÔNG T
NHIỆM
VỤ T
INH K
XIÊM
IÁ N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu; kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

501
CỘNG
HÀNH
TỈNH
HÌNH
KIỂM
HÓA
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

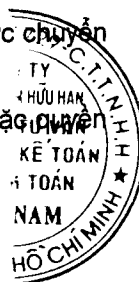
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

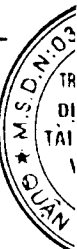
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC, 151/2014/TT-BTC

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	664.972.553	5.202.506.289
Tiền gửi ngân hàng	27.326.468.896	19.888.022.451
- Tiền gửi VND		
Văn phòng công ty	18.456.656.748	7.163.661.607
Chi nhánh Gành Hào	18.421.048.965	6.358.452.328
Chi nhánh Nha Trang	12.120.642	26.782.601
	23.487.141	778.426.678
- Tiền gửi ngoại tệ	8.869.812.148	12.724.360.844
Văn phòng công ty	8.859.983.180	12.716.339.884
Chi nhánh Nha Trang	9.828.968	8.020.960
Tiền đang chuyển:		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	27.991.441.449	25.090.528.740



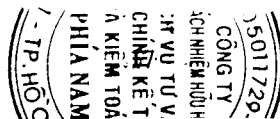
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	30/06/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
- Trái phiếu						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.814.113.636	1.814.113.636		1.814.113.636	1.814.113.636	
+ Công Ty TNHH TM - DV Khang Phú	1.814.113.636	1.814.113.636		1.814.113.636	1.814.113.636	
Đầu tư vào đơn vị khác						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

05. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2015		01/01/2015	
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	135.657.398.270		254.512.698.086
+ Khách hàng trong nước	28.782.566.513		9.641.863.653	
+ Khách hàng nước ngoài	106.874.831.757		244.870.834.433	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng	135.657.398.270		254.512.698.086	

06. PHẢI THU KHÁC	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.213.554.477	2.832.125.000	16.548.375.544	2.832.125.000
Tạm ứng	4.423.622.272		5.264.805.487	
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	233.233.000			
Phải thu khác	13.556.699.205	2.832.125.000	11.283.570.057	2.832.125.000
b) Dài hạn	348.350.400		348.350.400	
Tạm ứng				
Ký cược, ký quỹ	348.350.400		348.350.400	
Phải thu khác				
Cộng	18.561.904.877	2.832.125.000	16.896.725.944	2.832.125.000



07. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tài sản khác		149.488.882	
Cộng		149.488.882		

08. NỢ XẤU	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Fuqing City Dongyi Trading	3.166.269.370		3.106.824.607	
INTERNATIONAL LTD	3.677.120.431		3.608.084.753	
ZHENG JIN LIAN	1.761.145.603		1.748.475.491	
Tsubasa International Co.,Ltd	2.122.125.000		2.122.125.000	
Thạch Trường Sơn	500.000.000		500.000.000	
Đối tượng khác	1.741.960.321		1.714.691.473	
Cộng	12.968.620.725		12.800.201.323	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

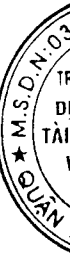
Đơn vị tính: VND

09. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.468.698.040		9.791.236.890	
- Công cụ, dụng cụ	423.332.639		489.339.872	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.685.337.491		2.301.730.076	
- Thành phẩm	256.860.583.843	(2.606.481.826)	239.533.281.203	(2.606.481.826)
- Hàng hóa	686.762.204		327.846.895	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	272.124.714.217	(2.606.481.826)	252.443.434.936	(2.606.481.826)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	9.029.492.339	8.992.992.762
Mua sắm	7.862.874.237	7.847.771.146
- Hầm nước đá	1.649.002.018	1.649.002.018
- Hệ thống băng chuyền IQF số 3	744.421.000	744.421.000
- Hệ thống băng chuyền IQF số 4	1.573.237.190	1.573.237.190
- Thiết bị dàn lạnh	564.000.000	
- Xe tải lạnh 8 tấn	580.000.000	580.000.000
- Các hạng mục khác	2.752.214.029	3.301.110.938
Xây dựng cơ bản	492.792.684	471.396.198
Sửa chữa	673.825.418	673.825.418
Cộng	9.029.492.339	8.992.992.762



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	73.023.609.296	141.947.212.053	22.634.559.187	2.713.029.404		240.318.409.940
2. Số tăng trong kỳ	5.481.089.191	7.977.828.081	14.366.793.567		198.000.000	28.023.710.839
- Mua trong kỳ	328.214.000	3.817.499.866	12.525.342.658		198.000.000	16.869.056.524
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.152.875.191	4.160.328.215	1.841.450.909			11.154.654.315
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	20.549.900.055	22.325.109.814				42.875.009.869
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	20.549.900.055	22.325.109.814				42.875.009.869
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	57.954.798.432	127.599.930.320	37.001.352.754	2.713.029.404	198.000.000	225.467.110.910
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	21.164.692.441	72.038.592.914	9.519.555.354	1.689.797.467		104.412.638.176
2. Khấu hao trong kỳ	5.774.340.237	4.175.195.909	993.719.209	73.203.029	10.006.452	11.026.464.836
- Khấu hao trong kỳ	5.774.340.237	4.175.195.909	993.719.209	73.203.029	10.006.452	11.026.464.836
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	5.295.025.742	12.498.449.712				17.793.475.454
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	5.295.025.742	12.498.449.712				17.793.475.454
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	21.644.006.936	63.715.339.111	10.513.274.563	1.763.000.496	10.006.452	97.645.627.556
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	51.858.916.855	69.908.619.139	13.115.003.833	1.023.231.937		135.905.771.764
2. Tại ngày cuối kỳ	36.310.791.496	63.884.591.209	26.488.078.191	950.028.908	187.993.548	127.821.483.354

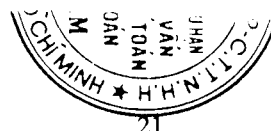
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	5.205.946.297		3.200.000.000	635.480.000		9.041.426.297
2. Số tăng trong kỳ	1.132.401.808					1.132.401.808
- Mua trong kỳ	1.132.401.808					1.132.401.808
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	1.631.370.075					1.631.370.075
- Thanh lý, nhượng bán	1.631.370.075					1.631.370.075
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	4.706.978.030		3.200.000.000	635.480.000		8.542.458.030
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	766.006.480		1.159.999.995	123.052.149		2.049.058.624
2. Khấu hao trong kỳ	87.057.428		79.999.998	51.328.764		218.386.190
- Khấu hao trong kỳ	87.057.428		79.999.998	51.328.764		218.386.190
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	161.201.673					161.201.673
- Thanh lý, nhượng bán	161.201.673					161.201.673
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	691.862.235		1.239.999.993	174.380.913		2.106.243.141
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	4.439.939.817		2.040.000.005	512.427.851		6.992.367.673
2. Tại ngày cuối kỳ	4.015.115.795		1.960.000.007	461.099.087		6.436.214.889



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác

b) Dài hạn

Các khoản khác

Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	812.170.613	1.777.145.340
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	237.304.710	530.179.862
Các khoản khác	574.865.903	1.246.965.478
b) Dài hạn	12.358.862.342	11.727.238.741
Các khoản khác	12.358.862.342	11.727.238.741
Cộng	13.171.032.955	13.504.384.081

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**14.1 Vay ngắn hạn(*)****Vay ngắn hạn (VND)**

- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD B

- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu

- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu

- Nguyễn Thị Thu Hương

- Nguyễn Minh Trí

Vay ngắn hạn (USD)

- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu

- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu

- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ

- Nosui Corporation

- Nợ dài hạn đến hạn trả**Cộng**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (VND)	111.844.000.000	111.844.000.000	181.861.000.001	200.907.424.111	130.890.424.110	130.890.424.110
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD B	63.000.000.000	63.000.000.000	102.500.000.000	104.500.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	14.300.000.000	14.300.000.000	37.150.000.000	45.850.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	29.944.000.000	29.944.000.000	37.611.000.001	50.557.424.111	42.890.424.110	42.890.424.110
- Nguyễn Thị Thu Hương	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			
- Nguyễn Minh Trí	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000			
Vay ngắn hạn (USD)	184.712.731.206	184.712.731.206	598.915.726.491	680.661.299.643	266.458.304.358	266.458.304.358
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	25.295.715.332	25.295.715.332	85.292.386.465	141.447.867.037	81.451.195.904	81.451.195.904
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	88.217.023.874	88.217.023.874	273.633.042.980	261.096.001.969	75.679.982.863	75.679.982.863
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	66.947.492.000	66.947.492.000	148.929.695.000	151.176.315.000	69.194.112.000	69.194.112.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ			83.559.602.046	121.548.617.126	37.989.015.080	37.989.015.080
- Nosui Corporation	4.252.500.000	4.252.500.000	7.501.000.000	5.392.498.511	2.143.998.511	2.143.998.511
- Nợ dài hạn đến hạn trả				16.338.150.095	16.338.150.095	16.338.150.095
Cộng	296.556.731.206	296.556.731.206	780.776.726.492	897.906.873.849	413.686.878.563	413.686.878.563



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	trả nợ
14.2 Vay dài hạn (**)						
- Nosui Corporation	1.591.110.000	1.591.110.000		661.820.000	863.490.000	863.490.000
- Ngân hàng TMCP An Bình Tp.HCM				9.451.232.095		
- Ngân hàng Quân đội	2.652.572.000	2.652.572.000	723.000.000	516.064.000	1.473.708.000	1.473.708.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	14.735.500.000	14.735.500.000		2.267.000.000	12.468.500.000	12.468.500.000
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	8.718.750.000	8.718.750.000	9.000.000.000	281.250.000		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	6.760.000.000	6.760.000.000	6.760.000.000			
- Vay cá nhân			19.300.000.000	66.842.000.000	47.542.000.000	47.542.000.000
+ Bùi Hữu Trung				942.000.000	942.000.000	942.000.000
+ Nguyễn Thanh Đạm				11.700.000.000	11.700.000.000	11.700.000.000
+ Nguyễn Thanh Long			9.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Nguyễn Thị Thu Hương				29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000
+ Nguyễn Minh Trí			10.300.000.000	15.000.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
Tổng cộng	34.457.932.000	34.457.932.000	35.783.000.000	80.019.366.095	62.347.698.000	62.347.698.000

Ghi chú (*): Chi tiết khoản vay ngắn hạn

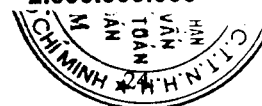
<u>Bên cho vay & Số hợp đồng vay</u>	<u>Lãi suất vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Giá trị khoản vay</u>	<u>Số dư nợ gốc</u>	<u>Phương thức bảo đảm khoản vay</u>
Ngân hàng ĐT&PT VN CN Bạc Liêu			130.000.000.000	118.161.023.874	<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản cố định trị giá 11.531.000.000 đồng (65/2012/HĐTC-DN/PL01 ngày 26/12/2012). - Thành phẩm tồn kho trị giá 18.622.818.411 đồng (100/2012/HĐTC-DN ngày 21/11/2012). - Tài sản cố định trị giá 2.897.000.000 đồng (88/2012/HĐTC-DN ngày 18/10/2012). - Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân Nguyễn Thanh Long) trị giá 38.382.580.000 đồng (506/2011/HĐTC ngày 31/05/2011).
069/2012/HĐ-DN	Theo từng thời điểm	12 tháng	130.000.000.000	118.161.023.874	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

						- Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013).
						- Tài sản cố định trị giá 4.203.000.000 đồng (194/2013/HĐTC-DN ngày 31/12/2013)
						- Tài sản cố định trị giá 2.691.000.001 đồng (108/2014/2759698/HDBD ngày 27/05/2014)
Ngân hàng NN&PTNT CN Bạc Liêu				35.000.000.000	24.772.300.000	
LAV201000330 - 14/09/2012 (Ngoài ra còn hạn mức chiết khấu riêng)	Theo từng thời điểm	12 tháng	35.000.000.000	24.772.300.000		- Thành phẩm tồn kho trị giá 40.081.103.000 đồng (0082/12/HĐTC ngày 14/09/2012).
						- Quyền sử dụng đất, Nhà văn phòng làm việc Bạc Liêu trị giá 4.828.500.000 đồng (001/11/HĐTC ngày 11/01/2011), trị giá 6.194.253.000 đồng (0124C/10/HĐTC ngày 29/09/2010)
Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - CN Bạc Liêu				70.000.000.000	63.000.000.000	
02/2013/HĐ-XKHM-NHPT 28/10/2013	Theo từng thời điểm	12 tháng	70.000.000.000	63.000.000.000		- Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 6.198.494.635 đồng (02/2007/HĐTCTS -26/03/2007)
						- Tài sản cố định (nhà xưởng, máy móc, TB) trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HĐTCTS -31/03/2011).
						- Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 3.314.120.000 đồng (04/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012)
						- Tài sản cố định (xe) trị giá 931.480.000 đồng (03/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012)
						- Tài sản cố định (xe) trị giá 4.671.797.000 đồng (01/2013/HĐTCTS-NHPT - 17/10/2013)
						- Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 2.658.831500 đồng (02/2013/HĐTCTS-NHPT -17/10/2013)
Nosui Corporation				300.000 USD	4.252.500.000	
HDTD/USD-01/08/2014	2%/ năm tại thời điểm vay	12 tháng	300.000 USD	4.252.500.000	Vay tín chấp	
Nguyễn Thị Thu Hương				2.000.000.000	2.000.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

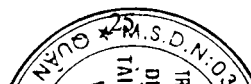
06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

06/HĐVT/2015-30/05/2015	7%/ năm tại thời điểm vay	12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	Vay tín chấp
Nosui Corporation			2.600.000.000	2.600.000.000	
07/HĐVT/2015-30/05/2015	7%/ năm tại thời điểm vay	12 tháng	2.600.000.000	2.600.000.000	Vay tín chấp

(**): Chi tiết các khoản vay dài hạn

<u>Bên cho vay & Số hợp đồng vay</u>	<u>Lãi suất vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Giá trị khoản vay</u>	<u>Số dư nợ gốc</u>	<u>Phương thức bảo đảm khoản vay</u>
Ngân hàng ĐT&PT VN CN Bạc Liêu			22.670.000.000	14.735.500.000	
182/2013/HĐTD-DN	13%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	60 tháng	22.670.000.000	14.735.500.000	065/2012/HĐTC-DN - 24/09/2012; 88/2012/HĐTC-DN - 18/10/2012; 100/2012/HĐTC-DN - 21/11/2012; 134/2013/HĐTC-DN - 25/07/2013
Nosui Corporation			120.000 USD	1.591.110.000	
HĐTD/USD	5%/năm tại thời điểm ký HD tín dụng	24 tháng	120.000 USD	1.591.110.000	Vay tín chấp
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bạc Liêu			9.000.000.000	8.718.750.000	
150-LAV-201500172-29/01/2015	11%/năm tại thời điểm ký HD	96 tháng	9.000.000.000	8.718.750.000	Quyền sử dụng đất & tài sản cố định nhà xưởng Gành Hào
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ			6.760.000.000	6.760.000.000	
02.090415/HĐTD/CTO-09/04/201	8,77%/năm tại thời điểm ký HD tín dụng	48 tháng	6.760.000.000	6.760.000.000	Bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (04 xe tải lạnh 16T Hyundai)



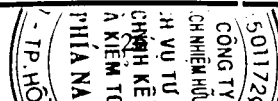
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	121.701.825.248	121.701.825.248	145.526.387.371	145.526.387.371
CTy TNHH Một Thành Viên Đình Duy	1.287.192.050	1.287.192.050	1.743.824.650	1.743.824.650
Cty TNHH Nhật Báo	2.163.287.500	2.163.287.500	2.163.287.500	2.163.287.500
Cty TNHH NYD LOGISTICS	8.481.350.240	8.481.350.240	11.453.349.097	11.453.349.097
CTy TNHH Hóa Chất Và Công Nghệ Việt Tân Tiến	694.300.000	694.300.000	944.750.000	944.750.000
CTy TNHH Một Thành Viên An Phú - Bình Minh	786.265.332	786.265.332	872.824.148	872.824.148
CTy TNHH SWire Cold Storage Việt Nam	1.168.987.680	1.168.987.680	1.076.980.490	1.076.980.490
Công ty Cổ Phần Đông á	1.668.037.300	1.668.037.300	868.113.400	868.113.400
Công Ty TNHH Hải Nam	1.463.558.610	1.463.558.610	954.807.600	954.807.600
CTY TNHH Hiệp Hưng	1.783.833.910	1.783.833.910	1.298.924.030	1.298.924.030
Cty TNHH MTV Công Nghệ Phú Lộc	1.087.544.000	1.087.544.000	1.148.544.000	1.148.544.000
CTy TNHH SX Bao Bì Nhựa Vĩnh Phát (VIPHACO)	1.156.286.990	1.156.286.990	454.849.990	454.849.990
DNTN Hồng Duyên	1.938.064.990	1.938.064.990		
DNTN Thế Vinh	3.857.070.395	3.857.070.395	5.007.070.395	5.007.070.395
DNTN Thúy Ngân	1.227.413.103	1.227.413.103	1.864.070.958	1.864.070.958
DNTN Kim Vân	2.140.520.600	2.140.520.600	2.140.520.600	2.140.520.600
Nguyễn Ngọc Hường	5.550.357.460	5.550.357.460	7.225.588.560	7.225.588.560
Nguyễn Thái Bình	1.831.932.480	1.831.932.480	2.834.287.520	2.834.287.520
Trần Văn Hùng	9.458.495.970	9.458.495.970	7.625.515.120	7.625.515.120
Thái Ngọc Đặng	1.362.337.420	1.362.337.420	6.505.680.060	6.505.680.060
Hồ Đức Thuận	10.304.048.980	10.304.048.980	11.388.581.830	11.388.581.830
Nguyễn Đức Linh	4.740.759.040	4.740.759.040	7.011.464.220	7.011.464.220
Nguyễn Văn Dưới	2.650.015.450	2.650.015.450	3.500.015.450	3.500.015.450
Trần Như Lý	2.355.914.300	2.355.914.300	4.165.914.300	4.165.914.300
JINCHANG INTERNATIONAL FORWARDING CO., LTD	3.180.748.800	3.180.748.800	3.180.748.800	3.180.748.800
Các đối tượng khác	49.363.502.648	49.363.502.648	60.096.674.653	60.096.674.653
b) Dài hạn				
Cộng	121.701.825.248	121.701.825.248	145.526.387.371	145.526.387.371



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	11.007.151.230	13.162.322.275	10.177.641.948	7.572.470.903
Thuế xuất nhập khẩu	670.713.039	132.530.040	129.518.058	667.701.057
Thuế tài nguyên				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.884.164		3.252.269.292	3.605.153.456
Thuế thu nhập cá nhân	220.138.689	8.612.910		211.525.779
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	607.183.165	203.598.251	4.000.000	407.584.914
Cộng	12.858.070.287	13.507.063.476	13.563.429.298	12.464.436.109
b) Phải thu				
	30/06/2015	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2015
Thuế GTGT	607.767.628	2.752.029.681	2.767.001.525	592.795.784
Thuế xuất nhập khẩu	8.560.796	35.230.790	35.230.790	8.560.796
Thuế tài nguyên				
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.476	1.000.000	2.000.476
Cộng	616.328.424	2.790.260.947	2.803.232.315	603.357.056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	875.000.000	
- Chi phí, điện nước, lãi vay trái phiếu chuyển đổi	875.000.000	
b) Dài hạn		
Cộng	875.000.000	

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	7.197.057.815	10.854.122.978
Tài sản thừa chờ giải quyết	47.567.520	
Kinh phí công đoàn	196.334.768	904.317.326
Bảo hiểm xã hội	2.024.557.109	1.942.038.236
Bảo hiểm y tế	823.462.327	130.629.118
Bảo hiểm thất nghiệp	363.332.607	399.229.417
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.741.803.484	7.477.908.884
b) Dài hạn	50.000.000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.000.000	
Cộng	7.247.057.815	10.854.122.978

19. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/06/2015	01/01/2015
Trái phiếu chuyển đổi	50.000.000.000	
- Nguyễn Minh Trí	15.000.000.000	
- Nguyễn Thanh Long	10.000.000.000	
- Nguyễn Thanh Đạm	10.000.000.000	
- Nguyễn Sơn Hà	15.000.000.000	
Cộng	50.000.000.000	

Ghi chú:

Công ty phát hành trong tháng 3/2015 50.000 trái phiếu chuyển đổi thời hạn 1 năm, có mệnh giá là 1.000.000 đ/trái phiếu. Tỷ lệ quy đổi trái phiếu là 1 : 100 (tương đương 10.000 đồng/cp)

Các hợp đồng chi tiết sau:

- Số: 39HĐMBTP/BLF ngày 06/02/2015 (Số lượng: 10.000 trái phiếu, trị giá: 10.000.000.000 đồng)
- Số: 39aHĐMBTP/BLF ngày 06/02/2015 (Số lượng: 15.000 trái phiếu, trị giá: 15.000.000.000 đồng)
- Số: 39bHĐMBTP/BLF ngày 06/02/2015 (Số lượng: 15.000 trái phiếu, trị giá: 15.000.000.000 đồng)
- Số: 39cHĐMBTP/BLF ngày 06/02/2015 (Số lượng: 10.000 trái phiếu, trị giá: 10.000.000.000 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	21.915.800.000		463.691.970	11.683.894.836	84.063.386.806
Tăng vốn trong kỳ trước						
Lãi trong kỳ trước					1.535.333.670	1.535.333.670
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong kỳ trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác					2.003.334.678	2.003.334.678
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	21.915.800.000		463.691.970	11.215.893.828	83.595.385.798
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					688.434.897	688.434.897
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	21.915.800.000		463.691.970	11.904.328.725	84.283.820.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

20. b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	%	<u>Đầu kỳ</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%
Cộng	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

20. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

20. d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

20. e) Các quỹ của công ty:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	463.691.970	463.691.970
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	406.680,45	594.528,24
- Bảng Anh (EUR)	364,85	370,31
- Yên Nhật (JPY)	34.785,00	35.013



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

Doanh thu thành phẩm đã bán
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
440.022.193.622	516.866.401.706
3.450.032.219	3.329.952.212
443.472.225.841	520.196.353.918

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
665.560	
2.505.499.076	3.003.915.255
26.863.965.995	
29.370.130.631	3.003.915.255

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
342.314.946.466	463.089.012.089
2.880.420.758	1.920.976.792
345.195.367.224	465.009.988.881

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
248.502.589	24.752.797
4.026.599.588	1.102.646.342
4.275.102.177	1.127.399.139

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Chi phí tài chính khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
12.608.175.739	13.460.174.769
2.600.871.082	1.207.939.197
875.000.000	
16.084.046.821	14.668.113.966



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên văn phòng	9.938.218.122	2.458.872.994
- Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	664.436.685	1.285.841.618
- Chi phí đồ dùng văn phòng	265.723.530	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	644.384.422	426.441.732
- Thuế, phí lệ phí	108.941.780	87.848.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.877.993	1.369.989.710
- Chi phí bằng tiền khác	3.066.889.559	2.331.968.855
Cộng	15.627.472.091	7.960.963.834

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng	302.880.037	254.303.653
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.698.065	
- Chi phí vận chuyển		20.473.162.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.255.978.769	3.353.007.718
- Chi phí bằng tiền khác	3.998.994.918	1.873.909.012
Cộng	35.563.551.789	25.954.382.953

28. THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí bằng tiền khác	423.637.020	2.109.863.895
Cộng	423.637.020	2.109.863.895

29. CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.570.107.815	
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng dò vi phạm hành chính	208.105.850	
Chi phí khác	863.747.920	587.573.110
Cộng	5.641.961.585	587.573.110

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		1.788.067.639
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.788.067.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

06 tháng đầu năm
2015

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

853.412.757.323

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

803.412.757.323

50.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

901.029.220.232

901.029.220.232



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Khang Phú	Công ty liên kết
Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT
Nguyễn Thanh Phong	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Long	Anh Tổng Giám Đốc
Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

Chi phí lương 6 tháng đầu năm 2015 của Ban Giám đốc Công ty **432.426.455**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Nguyễn Sơn Hà	Trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000
Nguyễn Minh Trí	Trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000
Nguyễn Thanh Đạm	Trái phiếu chuyển đổi	10.000.000.000
Nguyễn Thanh Long	Trái phiếu chuyển đổi	10.000.000.000
Nguyễn Minh Trí	Vay tiền	2.600.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Vay tiền	2.000.000.000

2. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty có 01 chi nhánh tại Khánh Hòa cùng với văn phòng chính và 01 chi nhánh tại Bạc Liêu đều hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh

06 tháng đầu năm 2015

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

+ Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận

Chi phí bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tài sản trực tiếp của bộ phận

Tài sản phân bổ cho bộ phận

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận

Tổng tài sản

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

Tổng nợ phải trả

Bạc Liêu	Khánh Hòa	Tổng cộng
471.194.521.777	241.757.271.844	712.951.793.621
437.774.773.977	9.849.661.014	447.624.434.991
33.419.747.800	231.907.610.830	265.327.358.630
33.419.747.800	225.938.171.639	259.357.919.439
435.709.750.674		435.709.750.674
2.065.023.303	15.819.100.205	17.884.123.508
4.102.812.911	3.869.864	4.106.682.775
11.170.497.838	4.913.548.983	16.084.046.821
22.350.909.747	72.727.273	22.423.637.020
26.716.220.965	925.740.620	27.641.961.585
(9.367.972.842)	10.056.407.739	688.434.897

Bạc Liêu	Khánh Hòa	Tổng cộng
400.579.572.101	234.515.820.878	635.095.392.979
400.579.572.101	234.515.820.878	635.095.392.979
347.007.858.450	203.803.713.834	550.811.572.284
347.007.858.450	203.803.713.834	550.811.572.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh

06 tháng đầu năm 2015	Bất động sản	Sản xuất	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.102.095.210		414.102.095.210
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		414.102.095.210		414.102.095.210
+ Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				
Chi phí bộ phận		396.217.971.702		396.217.971.702
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		17.884.123.508		17.884.123.508
Doanh thu hoạt động tài chính		4.106.682.775		4.106.682.775
Chi phí tài chính		16.084.046.821		16.084.046.821
Thu nhập khác		22.423.637.020		22.423.637.020
Chi phí khác		27.641.961.585		27.641.961.585
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		688.434.897		688.434.897

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Bất động sản	Sản xuất	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận		635.095.392.979		635.095.392.979
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản		635.095.392.979		635.095.392.979
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		550.811.572.284		550.811.572.284
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả		550.811.572.284		550.811.572.284



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

3. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.991.441.449		25.090.528.740		27.991.441.449	25.090.528.740
Phải thu khách hàng	135.657.398.270	(10.136.495.725)	254.512.698.086	(9.968.076.323)	125.520.902.545	244.544.621.763
Trả trước cho người bán	28.738.748.276		25.561.633.647		28.738.748.276	25.561.633.647
Các khoản phải thu khác	18.561.904.877	(2.832.125.000)	16.896.725.944	(2.832.125.000)	15.729.779.877	14.064.600.944
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.814.113.636		1.814.113.636		1.814.113.636	1.814.113.636
Cộng	210.949.492.872	(12.968.620.725)	322.061.586.417	(12.800.201.323)	197.980.872.147	309.261.385.094
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	121.701.825.248		145.526.387.371		121.701.825.248	145.526.387.371
Người mua trả tiền trước	14.450.736.837		3.503.327.340		14.450.736.837	3.503.327.340
Vay và nợ	331.014.663.206		476.034.576.563		331.014.663.206	476.034.576.563
Phải trả người lao động	12.664.218.891		6.893.555.602		12.664.218.891	6.893.555.602
Các khoản phải trả khác	7.247.057.815		10.854.122.978		7.247.057.815	10.854.122.978
Cộng	487.078.501.997		642.811.969.854		487.078.501.997	642.811.969.854

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác, nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

4. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

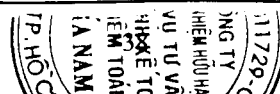
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	121.701.825.248			121.701.825.248
Người mua trả tiền trước	14.450.736.837			14.450.736.837
Vay và nợ	296.556.731.206	34.457.932.000		331.014.663.206
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.197.057.815	50.000.000		7.247.057.815
Cộng	439.906.351.106	34.507.932.000		474.414.283.106



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng và việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND. Công ty đánh giá rủi ro này ảnh hưởng không đáng kể.

h. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

i. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs). Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính để so sánh.

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm